

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ
VÀ UBND TỈNH TÂY NINH

Số: 07/2019/TT-BKHĐT

ĐẾN Số: 1595
Ngày: 24/4/19
TCHT
Chuyển: P.K.T (Tay)

Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2019

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 5 năm 2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;

Căn cứ Nghị định số 107/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;

Căn cứ Nghị định số 86/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 07 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý đăng ký kinh doanh;

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 5 năm 2014 hướng dẫn về đăng ký hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã.

Ghi chú:

Phụ lục Thông tư số 07/2019/TT-BKHĐT được đăng tải tại đường link:
<http://vbqpppl.mpi.gov.vn/Pages/default.aspx?itemId=9957454f-11f5-4314-ac95-35eb352cf9eb&list=documentDetail>

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 5 năm 2014 hướng dẫn về đăng ký hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

“Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. *Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã* quy định tại Thông tư này là văn bản hoặc bản điện tử mà cơ quan đăng ký hợp tác xã cấp cho hợp tác xã ghi lại những thông tin về đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế do hợp tác xã đăng ký. Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận đăng ký thuế của hợp tác xã.

2. *Hồ sơ hợp lệ* là hồ sơ có đầy đủ giấy tờ và nội dung các giấy tờ đó được kê khai đầy đủ theo quy định của pháp luật.

3. *Bản sao hợp lệ* là bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc bản sao đã được đối chiếu với bản chính hoặc bản in từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đăng ký doanh nghiệp, đầu tư.

4. *Địa điểm kinh doanh* là nơi tiến hành các hoạt động kinh doanh của hợp tác xã. Địa điểm kinh doanh của hợp tác xã có thể ở ngoài địa chỉ đăng ký trụ sở chính.

5. *Đăng ký hợp tác xã* quy định tại Thông tư này bao gồm nội dung về đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đối với hợp tác xã thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã. Đăng ký hợp tác xã bao gồm đăng ký thành lập hợp tác xã, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã và các nghĩa vụ đăng ký, thông báo khác theo quy định.

6. *Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký hợp tác xã* là hệ thống thông tin nghiệp vụ chuyên môn về đăng ký hợp tác xã do Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng và vận hành để gửi, nhận, lưu trữ, hiển thị hoặc thực hiện các nghiệp vụ khác đối với dữ liệu hợp tác xã để phục vụ công tác đăng ký hợp tác xã.

7. *Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký hợp tác xã* là tập hợp dữ liệu về đăng ký hợp tác xã trên phạm vi toàn quốc. Thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã

và tình trạng pháp lý của hợp tác xã lưu giữ tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký hợp tác xã có giá trị pháp lý là thông tin gốc về hợp tác xã.

8. *Số hóa hồ sơ* là việc quét dữ liệu có sẵn trên giấy nhằm chuyển dữ liệu dạng văn bản giấy sang dạng văn bản điện tử.

9. *Chuẩn hóa dữ liệu* là việc thực hiện các bước rà soát, kiểm tra đối chiếu và bổ sung, hiệu đính thông tin đăng ký hợp tác xã, tình trạng hoạt động của hợp tác xã trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký hợp tác xã”.

2. Bổ sung Điều 2a sau Điều 2 như sau:

“Điều 2a. Nguyên tắc áp dụng giải quyết thủ tục đăng ký hợp tác xã

1. Người thành lập hợp tác xã hoặc hợp tác xã tự kê khai hồ sơ đăng ký hợp tác xã và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực và chính xác của các thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã.

2. Cơ quan đăng ký hợp tác xã chịu trách nhiệm về tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký hợp tác xã, không chịu trách nhiệm về những vi phạm pháp luật của hợp tác xã và người thành lập hợp tác xã.

3. Cơ quan đăng ký hợp tác xã không giải quyết tranh chấp giữa các thành viên hợp tác xã với nhau hoặc với tổ chức, cá nhân khác hoặc giữa hợp tác xã với tổ chức, cá nhân khác”.

3. Sửa đổi Điều 4 như sau:

“Điều 4. Ủy quyền thực hiện đăng ký hợp tác xã

Trường hợp người có thẩm quyền đăng ký hợp tác xã ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác khi thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, người được ủy quyền phải nộp bản sao hợp lệ một trong các giấy tờ chứng thực cá nhân quy định tại Điều 4a Thông tư này, kèm theo:

1. Bản sao hợp lệ hợp đồng cung cấp dịch vụ với tổ chức làm dịch vụ nộp hồ sơ, nhận kết quả và giấy giới thiệu của tổ chức đó cho cá nhân thực hiện nộp hồ sơ, nhận kết quả; hoặc

2. Văn bản ủy quyền cho cá nhân thực hiện nộp hồ sơ, nhận kết quả theo quy định của pháp luật. Văn bản này không bắt buộc phải công chứng, chứng thực”.

4. Bổ sung Điều 4a sau Điều 4 như sau:

“Điều 4a. Các giấy tờ chứng thực cá nhân trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã

1. Đối với công dân Việt Nam: Thẻ căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu Việt Nam còn hiệu lực.

2. Đối với người nước ngoài: Hộ chiếu nước ngoài hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu nước ngoài còn hiệu lực”.

5. Sửa đổi Điều 5 như sau:

“Điều 5. Ngành, nghề kinh doanh

1. Khi đăng ký thành lập hợp tác xã, khi đăng ký bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh hoặc khi đề nghị cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, hợp tác xã lựa chọn ngành kinh tế cấp bốn trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam để ghi ngành, nghề kinh doanh trong giấy đề nghị đăng ký hợp tác xã. Cơ quan đăng ký hợp tác xã hướng dẫn và ghi nhận ngành, nghề kinh doanh của hợp tác xã vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký hợp tác xã.

2. Nội dung cụ thể của ngành kinh tế cấp bốn quy định tại Khoản 1 Điều này thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

3. Đối với những ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác thì ngành, nghề kinh doanh được ghi theo ngành, nghề quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật đó.

4. Đối với những ngành, nghề kinh doanh không có trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam nhưng được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác thì ngành, nghề kinh doanh được ghi theo ngành, nghề quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật đó.

5. Đối với những ngành, nghề kinh doanh không có trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam và chưa được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác thì cơ quan đăng ký hợp tác xã xem xét ghi nhận ngành, nghề kinh doanh này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký hợp tác xã nếu không thuộc ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh, đồng thời thông báo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) để bổ sung ngành, nghề kinh doanh mới.

6. Trường hợp hợp tác xã có nhu cầu đăng ký ngành, nghề kinh doanh chi tiết hơn ngành kinh tế cấp bốn thì hợp tác xã lựa chọn một ngành kinh tế cấp bốn trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, sau đó ghi chi tiết ngành, nghề kinh doanh của hợp tác xã ngay dưới ngành cấp bốn nhưng phải đảm bảo ngành, nghề kinh doanh chi tiết phù hợp với ngành cấp bốn đã chọn. Trong trường hợp này, ngành, nghề kinh doanh của hợp tác xã là ngành, nghề kinh doanh chi tiết hợp tác xã đã ghi.

7. Việc ghi ngành, nghề kinh doanh quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều này thực hiện theo quy định tại Khoản 6 Điều này; trong đó, ngành, nghề kinh doanh chi tiết được ghi theo ngành, nghề quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành.

8. Hợp tác xã được quyền kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải bảo đảm đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động. Việc quản lý nhà nước đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và kiểm tra việc chấp hành điều kiện kinh doanh của hợp tác xã thuộc thẩm quyền của cơ quan chuyên ngành theo quy định của pháp luật chuyên ngành”.

6. Sửa đổi Điều 6 như sau:

“Điều 6. Tiếp nhận, xử lý hồ sơ đăng ký hợp tác xã

1. Người có thẩm quyền đăng ký hợp tác xã hoặc người đại diện theo ủy quyền nộp hồ sơ tại cơ quan đăng ký hợp tác xã.

2. Hồ sơ đăng ký hợp tác xã được tiếp nhận để nhập thông tin vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký hợp tác xã khi:

a) Có đủ giấy tờ theo quy định;

b) Thông tin của hợp tác xã đã được kê khai đầy đủ vào các giấy tờ trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã theo quy định;

c) Có địa chỉ liên lạc của người nộp hồ sơ đăng ký hợp tác xã;

d) Đã nộp lệ phí đăng ký hợp tác xã theo quy định.

3. Sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký hợp tác xã, cơ quan đăng ký hợp tác xã trao Giấy biên nhận về việc nhận hồ sơ cho người nộp hồ sơ.

4. Sau khi trao Giấy biên nhận về việc nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký hợp tác xã nhập đầy đủ, chính xác thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, kiểm tra

tính hợp lệ của hồ sơ và tải các văn bản trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã sau khi được số hóa vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký hợp tác xã”.

7. Bổ sung Điều 6a, 6b, 6c, 6d sau Điều 6 như sau:

“Điều 6a. Quy trình phối hợp tạo và cấp mã số hợp tác xã

Khi hồ sơ đăng ký hợp tác xã đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã theo quy định, thông tin về hồ sơ đăng ký hợp tác xã được chuyển sang cơ sở dữ liệu của Tổng cục Thuế (Bộ Tài chính).

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông tin từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký hợp tác xã, Tổng cục Thuế có trách nhiệm tạo mã số hợp tác xã và chuyển mã số hợp tác xã sang Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký hợp tác xã để cơ quan đăng ký hợp tác xã cấp cho hợp tác xã. Thông tin về việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã sẽ được chuyển sang cơ sở dữ liệu của Tổng cục Thuế.

Trường hợp Tổng cục Thuế từ chối cấp mã số hợp tác xã thì phải gửi thông tin sang Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký hợp tác xã, trong đó nêu rõ lý do từ chối để cơ quan đăng ký hợp tác xã thông báo cho hợp tác xã.

Điều 6b. Thời hạn cấp đăng ký hợp tác xã

1. Cơ quan đăng ký hợp tác xã cấp đăng ký hợp tác xã trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

2. Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện cấp đăng ký hợp tác xã theo quy định tại Điều 24 Luật Hợp tác xã, cơ quan đăng ký hợp tác xã phải thông báo rõ nội dung cần sửa đổi, bổ sung bằng văn bản cho người thành lập hợp tác xã hoặc hợp tác xã trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ. Cơ quan đăng ký hợp tác xã ghi toàn bộ yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký hợp tác xã đối với mỗi một bộ hồ sơ do hợp tác xã nộp trong 01 Thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký hợp tác xã.

3. Nếu quá thời hạn trên mà không được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc không được thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký hợp tác xã hoặc không nhận được thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký hợp tác xã thì hợp tác xã có quyền khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 6c. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã

1. Hợp tác xã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã khi có đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 24 Luật Hợp tác xã.

2. Hợp tác xã có thể nhận Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã trực tiếp tại cơ quan đăng ký hợp tác xã hoặc qua đường bưu điện.

3. Các thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã có giá trị pháp lý kể từ ngày cơ quan đăng ký hợp tác xã cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã. Hợp tác xã có quyền hoạt động kinh doanh kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, trừ trường hợp kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.

4. Hợp tác xã có quyền yêu cầu cơ quan đăng ký hợp tác xã cấp bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã.

5. Hợp tác xã đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã trước khi Thông tư này có hiệu lực không bắt buộc phải thực hiện thủ tục đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã theo quy định tại Thông tư này. Hợp tác xã sẽ được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã theo quy định tại Thông tư này khi đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã.

6. Trường hợp hợp tác xã có nhu cầu đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã được cấp trước khi Thông tư này có hiệu lực sang Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã theo quy định tại Thông tư này nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, hợp tác xã nộp giấy đề nghị kèm theo bản chính Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc bản chính Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được cấp trước đây và bản chính Giấy chứng nhận đăng ký thuế tại cơ quan đăng ký hợp tác xã để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã.

Điều 6d. Cấp đăng ký hợp tác xã theo quy trình dự phòng

1. Cấp đăng ký hợp tác xã theo quy trình dự phòng là việc cấp đăng ký hợp tác xã không thực hiện thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký hợp tác xã. Việc cấp đăng ký hợp tác xã theo quy trình dự phòng được áp dụng trong các trường hợp sau:

a) Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký hợp tác xã đang trong quá trình xây dựng, nâng cấp;

b) Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký hợp tác xã gặp sự cố kỹ thuật;

1. Có đầy đủ các giấy tờ và nội dung các giấy tờ đó được kê khai đầy đủ theo quy định như hồ sơ bằng bản giấy và được chuyển sang dạng văn bản điện tử. Tên văn bản điện tử phải được đặt tương ứng với tên loại giấy tờ trong hồ sơ bằng bản giấy.

2. Các thông tin đăng ký hợp tác xã được nhập đầy đủ và chính xác theo thông tin trong các văn bản điện tử.

3. Hồ sơ đăng ký hợp tác xã qua mạng điện tử phải được xác thực bằng chữ ký số công cộng của một trong các chủ thể sau đây:

a) Cá nhân có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký hợp tác xã theo quy định;

b) Người được cá nhân quy định tại điểm a Khoản 3 Điều này ủy quyền thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký hợp tác xã. Trong trường hợp này, kèm theo hồ sơ đăng ký hợp tác xã qua mạng điện tử phải có các giấy tờ, tài liệu quy định tại Khoản 3 Điều 1 Thông tư này.

4. Thời hạn để hợp tác xã sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký hợp tác xã qua mạng điện tử là 60 ngày kể từ ngày cơ quan đăng ký hợp tác xã ra Thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ. Sau thời hạn nêu trên, nếu không nhận được hồ sơ sửa đổi, bổ sung của hợp tác xã, cơ quan đăng ký hợp tác xã sẽ hủy hồ sơ đăng ký hợp tác xã theo quy trình trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký hợp tác xã.

Điều 8d. Trình tự, thủ tục đăng ký hợp tác xã qua mạng điện tử sử dụng chữ ký số công cộng

1. Cá nhân quy định tại Khoản 3 Điều 8c Thông tư này kê khai thông tin, tải văn bản điện tử, ký số vào hồ sơ đăng ký điện tử theo quy trình trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký hợp tác xã.

2. Sau khi hoàn thành việc gửi hồ sơ đăng ký, cá nhân quy định tại Khoản 3 Điều 8c Thông tư này sẽ nhận được Giấy biên nhận hồ sơ đăng ký hợp tác xã qua mạng điện tử.

3. Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, cơ quan đăng ký hợp tác xã gửi thông tin sang cơ quan thuế để tự động tạo mã số hợp tác xã. Sau khi nhận được mã số hợp tác xã từ cơ quan thuế, cơ quan đăng ký hợp tác xã cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã và thông báo cho hợp tác xã về việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã. Trường hợp hồ sơ

chưa hợp lệ, cơ quan đăng ký hợp tác xã gửi thông báo qua mạng điện tử cho hợp tác xã để yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

4. Quy trình đăng ký hợp tác xã qua mạng điện tử quy định tại Điều này cũng áp dụng đối với việc đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã”.

9. Sửa đổi Điều 10 như sau:

“Điều 10. Mã số hợp tác xã, mã số đơn vị phụ thuộc của hợp tác xã, mã số địa điểm kinh doanh

1. Mỗi hợp tác xã được cấp một mã số duy nhất gồm 10 chữ số, gọi là mã số hợp tác xã. Mã số này đồng thời là mã số thuế của hợp tác xã.

2. Mã số hợp tác xã tồn tại trong suốt quá trình hoạt động của hợp tác xã và không được cấp lại cho tổ chức, cá nhân khác. Khi hợp tác xã chấm dứt hoạt động thì mã số hợp tác xã chấm dứt hiệu lực.

3. Cơ quan quản lý nhà nước thống nhất sử dụng mã số hợp tác xã để quản lý và trao đổi thông tin về hợp tác xã.

4. Mã số đơn vị phụ thuộc của hợp tác xã được cấp cho chi nhánh, văn phòng đại diện của hợp tác xã. Mã số đơn vị phụ thuộc của hợp tác xã là mã số thuế gồm 13 chữ số, bao gồm mã số hợp tác xã và 03 chữ số được cấp theo số thứ tự từ 001-999.

5. Mã số của địa điểm kinh doanh là mã số gồm 05 chữ số được cấp theo số thứ tự từ 00001 đến 99999. Mã số này không phải là mã số thuế của địa điểm kinh doanh.

6. Mã số hợp tác xã, mã số đơn vị phụ thuộc của hợp tác xã, mã số địa điểm kinh doanh được tạo, gửi, nhận tự động bởi Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký hợp tác xã, Hệ thống thông tin đăng ký thuế và được ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã. Thời gian bắt đầu tạo, gửi, nhận tự động mã số hợp tác xã, mã số đơn vị phụ thuộc của hợp tác xã, mã số địa điểm kinh doanh căn cứ theo tiến độ triển khai Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký hợp tác xã và Hệ thống thông tin đăng ký thuế.

7. Trường hợp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện bị chấm dứt hiệu lực mã số thuế do vi phạm pháp luật về thuế thì hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện không được sử dụng mã số thuế trong các giao dịch kinh tế, kể từ ngày cơ quan thuế thông báo công khai về việc chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

8. Đối với các chi nhánh, văn phòng đại diện đã thành lập trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được cấp mã số đơn vị phụ thuộc, hợp tác xã liên hệ trực tiếp với cơ quan thuế để được cấp mã số thuế 13 số, sau đó thực hiện thủ tục thay đổi nội dung đăng ký hoạt động tại cơ quan đăng ký hợp tác xã theo quy định.

9. Đối với các hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh), mã số hợp tác xã là mã số thuế do cơ quan thuế đã cấp cho hợp tác xã”.

10. Sửa đổi Điều 11 như sau:

“Điều 11. Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã

1. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày hợp tác xã có thay đổi về tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật thì hợp tác xã phải đăng ký với cơ quan đăng ký hợp tác xã nơi hợp tác xã đặt trụ sở chính.

Hợp tác xã nộp 01 bộ hồ sơ gồm:

- a) Giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã;
- b) Nghị quyết của đại hội thành viên hoặc quyết định của hội đồng quản trị về việc thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký hợp tác xã thực hiện việc đăng ký thay đổi nội dung đăng ký của hợp tác xã và cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã cho hợp tác xã. Nếu không thực hiện đăng ký thay đổi nội dung đăng ký của hợp tác xã thì cơ quan đăng ký hợp tác xã thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho hợp tác xã biết.

2. Trường hợp thay đổi địa chỉ trụ sở chính của hợp tác xã sang quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh hoặc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với nơi hợp tác xã đã đăng ký thì hợp tác xã đăng ký thay đổi tại cơ quan đăng ký hợp tác xã nơi hợp tác xã dự định đặt trụ sở mới.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký hợp tác xã nơi hợp tác xã dự định đặt trụ sở mới thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã cho hợp tác xã và gửi thông tin đến cơ quan đăng ký hợp tác xã nơi trước đây hợp tác xã đăng ký.

Trước khi đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính, hợp tác xã phải thực hiện các thủ tục với cơ quan thuế liên quan đến việc chuyển địa điểm theo quy định của pháp luật về thuế. Việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của hợp tác xã không làm thay đổi quyền và nghĩa vụ của hợp tác xã”.

11. Sửa đổi Khoản 1 Điều 13 như sau:

“1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thay đổi nội dung điều lệ, nội dung đăng ký thuế, số lượng thành viên, thành viên hội đồng quản trị, ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên thì hợp tác xã phải gửi thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã đến cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã nơi hợp tác xã đặt trụ sở chính.

Kèm theo thông báo là nghị quyết của đại hội thành viên hoặc quyết định bằng văn bản của hội đồng quản trị về việc thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã.

Trường hợp thay đổi điều lệ thì hợp tác xã gửi kèm theo bản điều lệ của hợp tác xã sau khi thay đổi.

Trường hợp thay đổi số lượng thành viên thì hợp tác xã gửi kèm theo bản danh sách thành viên sau khi thay đổi.

Trường hợp thay đổi thành viên hội đồng quản trị, ban kiểm soát/kiểm soát viên của hợp tác xã thì hợp tác xã gửi kèm theo bản danh sách thành viên hội đồng quản trị, ban kiểm soát/kiểm soát viên sau khi thay đổi”.

12. Sửa đổi Khoản 3 Điều 17 như sau:

“3. Sau khi nhận được hồ sơ giải thể của hợp tác xã quy định tại Khoản 2 Điều này, cơ quan đăng ký hợp tác xã gửi thông tin về việc hợp tác xã đăng ký giải thể cho cơ quan thuế. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin của cơ quan đăng ký hợp tác xã, cơ quan thuế gửi ý kiến về việc giải thể của hợp tác xã đến cơ quan đăng ký hợp tác xã.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ giải thể, cơ quan đăng ký hợp tác xã chuyển tình trạng pháp lý của hợp tác xã trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký hợp tác xã sang tình trạng giải thể nếu không nhận được ý kiến từ chối của cơ quan thuế, đồng thời ra thông báo về việc giải thể của hợp tác xã và quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã. Khi nhận thông báo về việc giải thể của hợp tác xã và quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, hợp tác xã phải nộp lại bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã cho cơ quan đăng ký hợp tác xã”.

13. Bổ sung Điều 17a sau Điều 17 như sau:

“Điều 17a. Chấm dứt tồn tại của hợp tác xã bị chia, hợp tác xã bị hợp nhất, hợp tác xã bị sáp nhập

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày các hợp tác xã được chia, hợp tác xã hợp nhất, hợp tác xã nhận sáp nhập được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, cơ quan đăng ký hợp tác xã nơi hợp tác xã bị chia, hợp tác xã bị hợp nhất, hợp tác xã bị sáp nhập đặt trụ sở chính thực hiện chấm dứt tồn tại đối với các hợp tác xã này trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký hợp tác xã.

2. Cơ quan đăng ký hợp tác xã thực hiện việc chấm dứt tồn tại tất cả chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã bị chia, hợp tác xã bị hợp nhất, hợp tác xã bị sáp nhập trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký hợp tác xã trước khi chấm dứt tồn tại của hợp tác xã bị chia, hợp tác xã bị hợp nhất, hợp tác xã bị sáp nhập theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp hợp tác xã bị chia, hợp tác xã bị hợp nhất, hợp tác xã bị sáp nhập có địa chỉ trụ sở chính ngoài quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi đặt trụ sở chính của hợp tác xã được chia, hợp tác xã hợp nhất, hợp tác xã nhận sáp nhập, cơ quan đăng ký hợp tác xã nơi hợp tác xã được chia, hợp tác xã hợp nhất, hợp tác xã nhận sáp nhập gửi thông tin cho cơ quan đăng ký hợp tác xã nơi đặt trụ sở chính hợp tác xã bị chia, hợp tác xã bị hợp nhất, hợp tác xã bị sáp nhập để thực hiện chấm dứt tồn tại đối với hợp tác xã này trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký hợp tác xã”.

14. Sửa đổi Điều 22 như sau:

“Điều 22. Quy định về việc đặt tên trùng hoặc gây nhầm lẫn

1. Trước khi đăng ký tên hợp tác xã, hợp tác xã tham khảo tên các hợp tác xã đã đăng ký trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký hợp tác xã. Hợp tác xã không được đặt tên hợp tác xã trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên của hợp tác xã khác đã đăng ký trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký hợp tác xã trên phạm vi toàn quốc, trừ những hợp tác xã đã giải thể hoặc đã có quyết định có hiệu lực của Tòa án tuyên bố hợp tác xã bị phá sản.

2. Các hợp tác xã hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì được tiếp tục sử dụng tên hợp tác xã đã đăng ký và không bắt buộc phải đăng ký đổi tên. Cơ quan đăng ký hợp tác xã khuyến khích và tạo điều kiện

thuận lợi cho các hợp tác xã có tên trùng và tên gây nhầm lẫn tự thương lượng với nhau để đăng ký đổi tên hợp tác xã hoặc bổ sung tên địa danh để làm yếu tố phân biệt tên hợp tác xã.

3. Cơ quan đăng ký hợp tác xã có quyền chấp thuận hoặc từ chối tên dự kiến đăng ký của hợp tác xã theo quy định của pháp luật và quyết định của cơ quan đăng ký hợp tác xã là quyết định cuối cùng”.

15. Bổ sung Điều 23a, 23b sau Điều 23 như sau:

“Điều 23a. Chuẩn hóa, cập nhật dữ liệu đăng ký hợp tác xã

1. Trường hợp thông tin đăng ký hợp tác xã trong Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh chưa chính xác so với nội dung hồ sơ đăng ký hợp tác xã, cơ quan đăng ký hợp tác xã thông báo hoặc hướng dẫn hợp tác xã để thực hiện việc hiệu đính thông tin và cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh theo quy định.

2. Trường hợp thông tin đăng ký hợp tác xã trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký hợp tác xã bị thiếu hoặc chưa chính xác so với Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, hồ sơ đăng ký hợp tác xã bằng bản giấy do quá trình chuyển đổi dữ liệu, cơ quan đăng ký hợp tác xã thực hiện hoặc hướng dẫn hợp tác xã bổ sung, cập nhật thông tin theo quy định.

3. Hợp tác xã cập nhật, bổ sung thông tin về số điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử (email), trang thông tin điện tử (website) khi thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã.

4. Việc triển khai công tác chuẩn hóa dữ liệu, số hóa hồ sơ, cập nhật và chuyển đổi bổ sung dữ liệu đăng ký hợp tác xã đối với các hồ sơ đăng ký hợp tác xã trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được thực hiện theo kế hoạch hàng năm của cơ quan đăng ký hợp tác xã.

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc chuyển đổi dữ liệu tại cơ quan đăng ký hợp tác xã cấp huyện, cấp tỉnh sang Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký hợp tác xã. Các thông tin đăng ký tại cơ quan đăng ký hợp tác xã cấp huyện, cấp tỉnh là thông tin gốc về hợp tác xã khi quá trình chuyển đổi dữ liệu được thực hiện.

Điều 23b. Khai thác thông tin đăng ký hợp tác xã trên Hệ thống thông tin

Thông tin đăng ký hợp tác xã được cung cấp công khai, miễn phí trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký hợp tác xã (www.dangkykinhdoanh.gov.vn) bao gồm: tên hợp tác xã, mã số hợp tác xã, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, tên người đại diện theo pháp luật, tình trạng pháp lý của hợp tác xã”.

Điều 2.

1. Bãi bỏ điểm e Khoản 1, Khoản 3 Điều 8; điểm d Khoản 1, Khoản 4 Điều 12; điểm b Khoản 1 Điều 16; điểm c, điểm d Khoản 2 Điều 17; Khoản 4, Khoản 5 Điều 18; Điều 24 Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 5 năm 2014 hướng dẫn về đăng ký hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã.

2. Quy định về thời hạn cấp đăng ký hợp tác xã tại Khoản 2 Điều 7, Khoản 2 Điều 8, Khoản 1 Điều 12, Khoản 1 Điều 16, Khoản 3 Điều 17, Khoản 2 Điều 18 Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 5 năm 2014 hướng dẫn về đăng ký hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

3. Quy định về việc nộp bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đã được cấp trước khi hợp tác xã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh mới tại Khoản 1 Điều 11, Khoản 1 Điều 12 Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 5 năm 2014 hướng dẫn về đăng ký hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

4. Các mẫu biểu và dẫn chiếu về mẫu biểu tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 5 năm 2014 hướng dẫn về đăng ký hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và các tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 5 năm 2019.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung./

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan thuộc Chính phủ;
- Tòa án NDTC, Viện Kiểm sát NDTC;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Tổng cục Thuế;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL – Bộ Tư pháp;
- Sở KH&ĐT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Thuế các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Cổng TTĐT Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Các Cục, Vụ, Viện thuộc Bộ KH&ĐT;
- Lưu: VT, ĐKKD (NV).

C263

